

Số: 23 /CT-CBTT

V/v: Giải trình biến động kết quả
SXKD hợp nhất quý 4/2015

Sơn La, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Căn cứ:

- Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 16/5/2006;
- Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 5/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần Sông Đà 7 xin giải trình lý do lợi nhuận quý 4/2015 thay đổi trên 10% so với quý 4/2014 (số liệu hợp nhất) cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4/2015 (10 ⁶ đ)	Quý 4/2014 (10 ⁶ đ)	Số tiền thay đổi (10 ⁶ đ)	Tỷ lệ % thay đổi
1	2	3	4=(2)-(3)	5=(4)/(3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,757	-8,492	10,248	

+ Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2015 giảm 51,1 tỷ đồng làm giảm lợi nhuận gộp 2,526 tỷ đồng so với quý 4/2014 làm giảm lợi nhuận hợp nhất 2,526 tỷ đồng.

+ Quý 4/2015 Chi phí quản lý doanh nghiệp toàn tổ hợp Công ty mẹ- Công ty con giảm mạnh 6,324 tỷ đồng so với quý 4/2014 làm tăng lợi nhuận hợp nhất 6,324 tỷ đồng

+ Doanh thu tài chính quý 4/2015 giảm 1,075 tỷ đồng so với quý 4/2014 làm giảm lợi nhuận hợp nhất quý 4/2015 là 1,075 tỷ đồng.

+ Chi phí tài chính quý 4/2015 giảm 4,02 tỷ đồng so với quý 4/2014 làm tăng lợi nhuận hợp nhất 4,02 tỷ đồng chủ yếu do quý 4/2015 Công ty mẹ và các công ty con đã tập trung thu hồi vốn trả nợ vay Ngân hàng nên giảm được dư nợ vay và lãi suất vay vốn Ngân hàng quý 4/2014 đã giảm.

+ Phần lỗ tại Công ty liên kết quý 4/2015 giảm 0,78 tỷ đồng làm tăng lợi nhuận hợp nhất quý 4/2015 là 0,78 tỷ đồng.

+ Lợi nhuận khác quý 4/2015 đạt 2,53 tỷ đồng tăng 2,723 tỷ đồng so với quý 4/2014 do quý 4/2015 Công ty thực hiện thanh lý một số TSCĐ với giá bán cao hơn giá trị còn lại trên sổ sách

Như vậy, với những nguyên nhân chủ yếu nêu trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế (hợp nhất) của Công ty cổ phần Sông Đà 7 trong quý 4/2015 tăng 10,248 tỷ đồng so với quý 4/2014.

Công ty cổ phần Sông Đà 7 xin trân trọng giải trình.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCKT, TCHC.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Doanh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		820,672,075,607	950,499,121,532
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,954,962,040	35,551,196,855
1. Tiền	111	III.1	7,954,962,040	35,551,196,855
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		481,059,756,518	452,998,379,182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	349,049,267,121	327,113,069,801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		62,770,544,034	48,540,326,942
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	75,230,983,471	77,175,454,421
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	III.6	(6,082,297,709)	(623,426,317)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	III.5	91,259,601	792,954,335
IV. Hàng tồn kho	140		326,969,586,515	449,939,609,741
1. Hàng tồn kho	141	III.7	326,969,586,515	449,939,609,741
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,687,770,534	12,009,935,754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.13a	1,641,303,933	2,593,263,164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,030,902,790	9,278,513,129
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		15,563,811	138,159,461
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		937,371,012,710	1,026,783,440,991
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		304,516,043	55,038,843
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		304,516,043	55,038,843
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		619,101,809,979	661,570,638,999
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.11	619,101,809,979	661,570,638,999
- Nguyên giá	222		907,584,297,231	955,259,529,619
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(288,482,487,252)	(293,688,890,620)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		111,102,680,030	116,424,449,380
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.8	111,102,680,030	116,424,449,380
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	90,386,513,397	115,137,352,640
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	22,628,282,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		37,086,113,397	48,163,548,140
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		53,300,400,000	47,087,665,268
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	(2,742,142,768)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		116,475,493,261	133,595,961,129
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.13b	116,475,493,261	133,595,961,129
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		1,758,043,088,317	1,977,282,562,523

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1,303,110,921,672	1,496,835,630,104
I. Nợ ngắn hạn	310		862,670,971,984	1,053,994,091,283
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.16a	224,731,394,261	304,356,806,363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102,298,781,324	133,138,670,992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	III.17a	40,983,901,371	26,358,798,010
4. Phải trả người lao động	314		38,067,406,207	42,154,614,447
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.18a	118,500,061,988	101,002,800,721
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.19a	35,147,017,592	98,124,056,423
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.15a	299,942,545,244	345,080,420,323
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,999,863,997	3,777,924,004
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	
II. Nợ dài hạn	330		440,439,949,688	442,841,538,821
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.19b	17,580,187,243	17,819,328,692
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.15b	422,859,762,445	425,022,210,129
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	III.25	454,932,166,645	480,446,932,419
I. Vốn chủ sở hữu	410		454,932,166,645	480,446,932,419
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90,000,000,000	90,000,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		195,377,186,540	195,377,186,540
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	(5,888,799,776)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		70,322,434,318	67,092,164,633
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2,500,563,509)	14,440,095,046
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,783,560,563	11,344,181,009
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(13,284,124,072)	3,095,914,037
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		101,733,109,296	119,426,285,976
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		1,758,043,088,317	1,977,282,562,523

Ngày 25 tháng 1 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Hoàng Thị Huệ

Phạm Minh Thuận

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

DVT: đồng

TT	Diễn giải	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D		2	3	4
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.1	217,259,806,279	264,501,348,520	876,646,081,879	757,025,907,211
2	Các khoản giảm trừ (03= 04+05+06+07)	2	IV.2	4,960,355,656	1,043,936,963	25,900,148,124	5,217,842,775
	- Chiết khấu thương mại			0	0	0	0
	- Giảm giá hàng bán			4,960,355,656	973,755,315	24,485,846,629	2,274,458,913
	- Hàng bán bị trả lại			0	0	103,325,847	0
	- Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT theo PP trực tiếp phải nộp			0	0	0	0
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	IV.1	212,299,450,623	263,457,411,557	850,745,933,755	751,808,064,436
4	Giá vốn hàng bán	11	IV.3	183,434,299,848	232,065,571,642	723,522,799,927	631,564,763,238
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		28,865,150,775	31,391,839,915	127,223,133,828	120,243,301,198
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.4	90,450,344	1,165,908,300	1,546,872,780	4,617,870,878
7	Chi phí tài chính	22	IV.5	16,722,369,373	20,743,342,533	82,659,429,941	64,354,363,758
	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		15,510,522,957	18,000,276,253	72,130,620,317	61,717,105,143
8	Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		(2,028,204,838)	(2,807,683,279)	(11,077,434,743)	(5,282,468,700)
9	Chi phí bán hàng	24		0		0	0
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	IV.8	10,970,531,308	17,293,979,374	50,595,320,784	45,248,724,276
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(765,504,400)	(8,287,256,971)	(15,562,178,860)	9,975,615,342
12	Thu nhập khác	31	IV.6	12,487,298,258	89,339,245	31,137,823,233	4,002,251,625
13	Chi phí khác	32	IV.7	9,956,374,769	281,849,160	30,076,555,964	4,360,852,854
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,530,923,489	(192,509,915)	1,061,267,269	(358,601,229)
15	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1,765,419,089	(8,479,766,886)	(14,500,911,591)	9,617,014,113
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	8,601,179	12,168,159	133,691,125	1,094,210,525
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1,756,817,910	(8,491,935,045)	(14,634,602,716)	8,522,803,588
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		1,932,580,006	(8,724,440,553)	(13,284,124,072)	3,095,914,037
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		(175,762,096)	232,505,508	(1,350,478,644)	5,426,889,551
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	IV.10	215	(969)	(1,476)	344

Ngày 25 tháng 1 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Hoàng Thị Huệ

Phạm Minh Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015*

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(14,500,911,591)	9,617,014,113
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao Tài sản cố định	02		51,037,596,274	49,586,046,345
-	Các khoản dự phòng	03		2,716,728,624	564,752,355
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11,348,200,649	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		14,583,059,393	(4,585,565,082)
-	Chi phí lãi vay	06		72,130,620,317	61,717,105,143
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		137,315,293,666	116,899,352,874
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27,229,266,442)	57,597,543,301
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		122,970,023,226	(19,213,566,067)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(108,679,632,058)	(1,858,718,411)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17,120,467,868	(5,433,633,306)
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(67,831,332,358)	(57,128,573,812)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(830,000,000)	(1,891,408,324)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12,000,000	2,940,071,692
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,654,215,386)	(2,013,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71,193,338,516	89,898,067,947
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(43,870,057,944)	(128,138,210,479)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		23,679,993,124	11,381,260,529
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(685,000,000)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		461,700,000	
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17,762,000,000)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8,834,916,210	23,005,255,984
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		279,524,458	453,561,307
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29,060,924,152)	(93,298,132,659)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		-	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		428,243,033,638	459,009,555,371
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(479,220,908,717)	(437,132,344,481)

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18,750,774,100)	(4,269,645,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(69,728,649,179)	17,607,565,890
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(27,596,234,815)	14,207,501,178
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35,551,196,855	21,345,286,708
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		7,954,962,040	35,552,787,886

Ngày 25 tháng 01 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 29/05/2012 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ 90.000.000.000 đồng, tương đương với 9.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội (*)	TP Hà Nội	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.05	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.07	Tỉnh Sơn La	Xây lắp công nghiệp

(*) Ngày 30/11/2015 Hội đồng quản trị ra nghị quyết số 67NQ/CT-HĐQT về việc hủy Quyết định số 67NQ/CT-HĐQT ngày 30/11/2015 hủy Quyết định số 06/QĐ-HĐQT-SD7 ngày 09/01/2013 của Hội đồng Quản trị về việc giải thể Chi nhánh Hà Nội.
Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 2

Tổng số các công ty con: 05 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 01 công ty

Tên		Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Sông Đà 702	Xã Sơn Bình, H. Tam Đường, tỉnh Lai	67.65%	67.65%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
2. Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, H. Mường La, tỉnh Sơn La	52.00%	52.00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
3. Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội	98.50%	98.50%	Xây lắp và kinh doanh bất động sản
4. Công ty CP Thủy điện Cao nguyên –Sông Đà 7	Xã ĐưngKnó, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm	88.49%	88.49%	Sản xuất thủy điện
5. Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 709	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh	100.00%	100.00%	Sản xuất thủy điện

(*) Theo Quyết định số 52NQ/CT-HĐQT ngày 12/10/2015 về việc chuyển đổi mô hình sản xuất kinh doanh của Cty TNHH MTV Sông Đà 705.

Thông tin về các công ty liên kết

Tổng số các công ty liên kết: 01 công ty

- Số lượng các công ty liên kết trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 02 công ty
- Số lượng các công ty liên kết trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất không áp dụng theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 01 công ty

Các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên		Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Thủy điện Nậm He	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	43.91%	43.91%	Sản xuất thủy điện

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất không theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên		Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	Huyện Sa Pa, tỉnh	10.81%	36.67%	Xây lắp

Lý do: Được đầu tư gián tiếp thông qua công ty con Công ty CP Sông Đà 702, Công ty chưa có Báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, buro điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư của Công ty vào Công ty con hoạt động trong lĩnh vực đầu tư thủy điện, nhà máy Thủy điện Yantansien tại Lâm Đồng của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 đã đi vào vận hành thương mại và đem lại lợi nhuận .

Bên cạnh đó việc chậm thanh quyết toán khối lượng xây lắp thực hiện từ phía chủ đầu tư đã làm tăng chi phí lãi vay và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngày 31/12/2015 đã giao dịch (bán) 2.800.000, cp của công ty CP Sông Đà 8. Công ty cổ phần Sông Đà 8 không còn là công ty liên kết

Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu Đô thị Đồng Quang tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.

Hội đồng quản trị Công ty đã có nghị quyết số: 52NQ/CT- HDQT ngày 12/10/2015 chuyển Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.05 thành Công ty cổ phần Sông Đà 7.05 và Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.05 không còn là Công ty con.

Các dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Thi thuộc Công ty CP Sông Đà 702 đã tiếp tục thi công, Nhà máy Thủy điện Tiên Thành thuộc Công ty TNHH Một thành viên 709 đang tạm ngừng thi công do khó khăn về huy động vốn đầu tư từ các cổ đông và tổ chức tín dụng.

Khoản góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Nậm He, Công ty CP Sông Đà 7 nắm giữ 43,91% vốn điều lệ và là đơn vị có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Thủy điện Nậm He.

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

II.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC được ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

II.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty con.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty số dư của các giao dịch giữa Công ty mẹ và các Công ty con được loại trừ.

II.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

II.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong

II.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến

II.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của từng dự án, công trình: được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

II.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý

II.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức

II.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ

II.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo

II.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

II.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;
- Lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị đề nghị trình Đại Hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức

II.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cô tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cô tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

II.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

II.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

III Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	4,530,861,112	4,595,199,703
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,424,100,928	30,955,997,152
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	7,954,962,040	35,551,196,855

2 . Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2015		01/01/2015			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP đầu tư xây dựng thủy điện		0		22,628,282,000	22,628,282,000	
Cộng	0	0	0	22,628,282,000	22,628,282,000	0

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết						
Công ty CP Sông Đà 8		-	-	28,345,350,000	-	-28,345,350,000
Công ty CP Thủy điện Nậm He	52,353,367,042	35,488,113,397		52,353,367,042	46,565,548,140	
Công ty CP vật liệu xây dựng Sông Đà Hoàng Liên	1,598,000,000	1,598,000,000		1,598,000,000	1,598,000,000	
Cộng	53,951,367,042	37,086,113,397	0	82,296,717,042	48,163,548,140	(28,345,350,000)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Cổ phiếu Công ty CP SOMECO Sông Đà (*)			0	3,687,265,268	945,122,500	(2,742,142,768)
Công ty CP Thủy điện Sông Đà -Hoàng Liên	30,000,000,000	30,000,000,000	0	30,000,000,000	30,000,000,000	0
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	6,060,400,000	6,060,400,000	0	6,060,400,000	6,060,400,000	0
Công ty Cổ phần đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7	1,140,000,000	1,140,000,000	0	1,140,000,000	1,140,000,000	0
Công ty cổ phần Sông Đà 7.05	15,000,000,000	15,000,000,000				
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào			0	300,000,000	300,000,000	0
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1			0	4,800,000,000	4,800,000,000	0
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	1,100,000,000	1,100,000,000		1,100,000,000	1,100,000,000	
Cộng	53,300,400,000	53,300,400,000	0	47,087,665,268	44,345,522,500	(2,742,142,768)

3 . Phải thu của khách hàng	31/12/2015	01/01/2015
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
<i>BĐH DA TĐ Lai Châu-Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>349,049,267,121</i>	<i>327,113,069,801</i>
<i>BĐH TĐ Sơn La-Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>128,497,330,072</i>	<i>51,253,455,780</i>
<i>Tổng công ty XD & PT hạ tầng-Công ty TNHH ITV</i>	<i>74,471,652,453</i>	<i>111,609,026,445</i>
	<i>16,971,838,096</i>	<i>32,739,406,263</i>

XN Sông Đà 506		24,394,483,726
BDH DA Thủy Điện Hquảng		345,498,171
Công ty CP Sông Đà 5	9,971,190,562	
Công ty CP TĐ Sông Đà Hoàng Liên	28,954,564,245	32,454,564,245
CN Sông Đà 601	10,661,973,038	
CN Hà Nội Cty CP Sông Đà 6	8,073,422,500	
Công ty CP ĐT PT ĐT & KCN Sông Đà	5,237,444,788	
Ban điều hành thủy điện Tuyên Quang	6,156,572,992	
Tổng công ty điện lực Miền Nam	10,572,864,860	10,328,891,320
Phải thu của khách hàng khác	49,480,413,515	63,987,743,851
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
	349,049,267,121	327,113,069,801

4 . Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	75,216,983,471	1,382,153,409	77,175,454,421	-
Tạm ứng	20,772,666,561	1,178,706,729	25,547,381,002	
Ký cược, ký quỹ	7,343,000		52,343,000	
Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN	1,153,851,017		1,063,931,346	
Phải thu về tiền thu hộ công nợ BDH thủy điện Sơn La	5,867,459,955			
Phải thu BDH dự án thủy điện Huội Quảng	-		515,001,436	
Phải thu tiền điện Tổng công ty điện lực Miền Nam				
Phải thu tiền ủng hộ các huyện nghèo Tây Bắc			4,000,000,008	
Phải thu cục thuế tỉnh Sơn La				
- Trần Thị Tuyết	3,525,000,000		4,525,000,000	
Phải thu tiền ứng vốn SXKD				
- CTCP Sông Đà 8.01	911,572,830		5,135,795,365	
- CTCP Sông Đà 8	22,504,993,901		21,449,441,378	
- CTCP Sông Đà 7.05	8,213,282,000			
Phải thu khác	12,260,814,207	203,446,680	14,886,560,886	
b. Dài hạn	318,516,043	-	55,038,843	-
Ký cược, ký quỹ	318,516,043		55,038,843	
Cộng	75,535,499,514	1,382,153,409	77,230,493,264	0

5 . Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công cụ, dụng cụ		91,259,601		792,954,335
Cộng	-	91,259,601	-	792,954,335

6 . Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

CTCP Sông Đà 19	199,432,190	0	199,432,190	0
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	1,498,928,152	0	235,434,395	0
Văn phòng tư vấn TDTKGDCLCT6D	93,000,000			
Cty CP PT du lịch M	137,265,500			
CT CP DTPT ĐT và KCN Sông Đà An Khánh	5,237,444,788	3,666,211,352		0
Công ty CP địa chính nhà đất PT	320,000,000			
Cty TNHH TV & XD ý tưởng	213,180,000			
Nguyễn Tiến Dũng	655,706,729			
Nguyễn Tiến Hải	333,000,000			
Phạm Đình Hùng	90,000,000			
Nguyễn Mạnh Thắng	100,000,000			
Công ty cổ phần công trình giao thông	28,166,667	0	28,166,667	0
Công ty C Giới và xây lắp 10	20,232,390	0	20,232,390	0
Phải thu khác	514,724,930		140,160,675	
Cộng	9,441,081,346	3,666,211,352	623,426,317	0
7 . Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7,895,686,802	-	31,718,193,493	
Công cụ, dụng cụ	2,486,367,071	-	563,310,361	
Chi phí SXKD dở dang	294,149,725,879		371,136,400,364	
Hàng hóa	1,225,382,095			
Thành phẩm	7,839,885,313		45,120,413,622	
Hàng gửi đi bán	13,372,539,355		1,401,291,901	
Cộng	326,969,586,515	0	449,939,609,741	0
8 . Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2015		01/01/2015	
Dự án Khu ST DT Đồng Quang	111,102,680,030		116,424,449,380	
Dự án Khu đô thị Đồng Quang	10,202,459,231		10,202,459,231	
Dự án Khu đô thị Đồng Quang	7,405,990,471		7,285,990,471	
Nhà máy thủy điện Tiên Thành	52,222,671,360		52,222,671,360	
Dự án TTTM DV và nhà ở cao cấp An Khánh	32,868,117,910		32,868,117,910	
Công trình thủy điện Yan Tann Sien			6,060,986,131	
Xây dựng cơ bản dở dang khác	8,403,441,058		7,784,224,277	
Cộng	111,102,680,030	0	116,424,449,380	0

11 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	331,130,906,059	551,184,910,728	71,473,027,516	1,470,685,316	955,259,529,619
Tăng trong năm	29,312,630,116	320,000,000	0	0	29,632,630,116
- Mua sắm	1,773,410,706	320,000,000			2,093,410,706
- Đầu tư XDCB hoàn hành	27,539,219,410	0			27,539,219,410
- Chuyển từ BĐSĐT					0
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	0	62,860,628,899	14,447,233,605	0	77,307,862,504
- Thanh lý, nhượng bán		62,860,628,899	14,447,233,605		77,307,862,504
- Giảm khác		0			0
Số cuối năm	360,443,536,175	488,644,281,829	57,025,793,911	1,470,685,316	907,584,297,231
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	12,082,928,158	220,330,806,065	59,955,344,139	1,319,812,258	293,688,890,620
Tăng trong năm	12,038,349,971	32,595,722,540	6,303,372,563	100,151,200	51,037,596,274
- Trích khấu hao TSCĐ	12,038,349,971	32,595,722,540	6,303,372,563	100,151,200	51,037,596,274
- Chuyển từ BĐSĐT		0	0	0	0
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	0	43,098,455,463	13,145,544,179	0	56,243,999,642
- Thanh lý, nhượng bán		43,098,455,463	13,145,544,179		56,243,999,642
- Giảm khác					0
Số cuối năm	24,121,278,129	209,828,073,142	53,113,172,523	1,419,963,458	288,482,487,252
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	319,047,977,901	330,854,104,663	11,517,683,377	150,873,058	661,570,638,999
Số cuối năm	336,322,258,046	278,816,208,687	3,912,621,388	50,721,858	619,101,809,979

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

13 . Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Ngắn hạn	1,641,303,933	2,593,263,164
<i>Vật tư sản xuất</i>		277,052,683
<i>Bảo hiểm máy móc thiết bị</i>		16,646,213
<i>Dụng cụ sản xuất</i>	9,222,460	9,222,460
<i>Phí sử dụng đường bộ</i>	56,888,000	165,510,000
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	1,424,486,959	1,424,486,959
<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>		549,638,335
<i>Chi phí hoạt động tài chính</i>	150,706,514	150,706,514
b. Dài hạn	116,475,493,261	133,595,961,129
<i>Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng</i>	356,431,789	4,725,464,021
<i>Chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng</i>	1,222,296,073	1,521,324,745

Tiền thuê dài hạn văn phòng HH4(3)	21,657,442,615	22,256,265,919
Di chuyển thiết bị thi công CTTĐ Lai Châu		1,366,024,722
Máy móc, thiết bị, vật tư Đội cơ giới		2,028,128,569
Bảo hiểm máy móc thiết bị		68,250,000
Mô đs đụn lết Hà Tĩnh	5,753,111,627	12,129,079,990
Chi phí mỏ đá lương Sơn		5,047,207,431
Trạm CB93, 8687	-	891,056,811
Công cụ dụng cụ hành chính	1,270,724,003	76,285,110
Thương hiệu Sông Đà		22,951,534
Chi phí góp vốn CT thủy điện Nậm Thi (1)	3,900,000,000	3,900,000,000
Trạm trộn bê tông Hà Nội	2,621,913,318	
Lợi thế thương mại (2)	79,563,922,277	79,503,795,876
Chi phí trả trước khác	129,651,559	60,126,401
Cộng	118,116,797,194	136,189,224,293

(1) Đây là Lợi thế thương mại hạch toán tại Công ty CP Sông Đà 7.02 khi hợp nhất với Công ty CP Thủy điện Nậm Thi theo phương pháp mua. Công ty CP Sông Đà 702 sẽ thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này khi nhà máy Thủy điện Nậm Thi đầu tư hoàn thành và vận hành thương mại, thời gian phân bổ dự kiến 10 năm.

(2) Lợi thế lô đất 5.576m² tại An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn đã được tỉnh Hà Tây cũ phê duyệt xây dựng TTTM Dịch vụ và nhà ở cao cấp. Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý xác định theo giá thị trường.

(3) Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 Tòa nhà Tổng công ty Sông Đà tại lô HH4 Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội cho thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bản giao đưa vào sử dụng.

15 . Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Tăng, giảm trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.Vay ngắn hạn	299,942,545,244	299,942,545,244	428,243,033,638	479,220,908,717	345,080,420,323	345,080,420,323
Vay ngắn hạn	287,102,545,244	287,102,545,244	415,403,033,638	455,530,908,717	327,230,420,323	327,230,420,323
Vay dài hạn đến hạn trả	12,840,000,000	12,840,000,000	12,840,000,000	17,850,000,000	17,850,000,000	17,850,000,000
b.Vay dài hạn	422,859,762,445	422,859,762,445	3,677,552,316	5,840,000,000	425,022,210,129	425,022,210,129
Cộng	722,802,307,689	722,802,307,689	431,920,585,954	485,060,908,717	770,102,630,452	770,102,630,452

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay tại ngày

Số hợp đồng	31/12/2015			Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
		Lãi suất	Thời hạn		
01.2013/SD7/HĐHM	BIDV Sơn La	9%/năm	10 tháng	76,793,258,000	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng 01/2014-HĐTD/NHCT146-SĐ7 ngày 12/08/2014	Vietinbank CN Tây Hà Nội	9%/năm	10 tháng	131,586,290,869	Không có TS đảm bảo

HĐTD số 01/2013/HD ngày 28/06/2013	BIBV Hà Tây	10% năm	54 tháng	4,465,000,000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD số 12/HĐTD/2009 ngày 04/12/2009	Viettinbank CN Sông Nhuệ	11,5%/năm	96 tháng	3,177,408,800	Đảm bảo bằng quyền thuê tầng 7 tòa nhà HH4
HĐT D số Phạm Đức Thuận		10% năm	03 tháng	7,700,000,000	Cho vay ko có TS đảm bảo
BIDV Việt Nam Chi nhánh Lâm Đồng	Thả nổi có điều chỉnh		144 tháng	428,057,353,645	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD ngắn hạn hạn mức số 09/0000513/HĐ		9,5%/Năm	9 tháng	61,825,496,375	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng vay vốn với các cá nhân		0,3%/tháng	6 tháng	9,197,500,000	Tin chấp
BIDV Việt Nam - CN Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh		36 tháng		Đảm bảo bằng tài sản
Cộng				722,802,307,689	

16 . Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	224,731,394,261	164,256,030,695	304,356,806,363	304,356,806,363
<i>Công ty cổ phần thép Việt ý</i>	11,376,121,702	11,376,121,702	46,357,668,821	46,357,668,821
<i>Công ty CP Sông Đà 8</i>	36,721,672,182	36,721,672,182	41,045,894,717	41,045,894,717
<i>Công ty CP Sông Đà 801</i>	5,237,444,788		5,237,444,788	5,237,444,788
<i>Chi nhánh Sông Đà 9.08</i>	647,221,259	647,221,259	11,765,502,925	11,765,502,925
<i>Công ty CP Sông Đà 9.09</i>	509,625,504	509,625,504	5,963,195,168	5,963,195,168
<i>Xí nghiệp Sông Đà 10,4</i>	5,315,881,034	5,315,881,034	16,932,112,227	16,932,112,227
<i>Công ty Someco Sông Đà</i>		-	20,979,138,391	20,979,138,391
<i>Xí nghiệp Sông Đà 5,06</i>	3,908,627,892			
<i>Công ty TNHH Thành Tiến</i>	28,904,055,350			
<i>Công ty TNHH Thành Long</i>		-	25,674,538,150	25,674,538,150
<i>Công ty CP DT và thương mại Nam Phát</i>	2,589,868,680	2,589,868,680	6,867,850,214	6,867,850,214
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 11 tại CN Miền Nam</i>	8,538,949,851	8,538,949,851	9,098,645,073	9,098,645,073
<i>Công ty CP ĐT TM Xi Măng Miền Bắc</i>	18,343,258,443	18,343,258,443	4,607,696,000	4,607,696,000
<i>Cty CP Xăng dầu Thủy Dương</i>	2,982,220,300			
<i>Công ty TNHH CN & VL chuyên dụng Spemat</i>	5,044,274,000			
<i>Công ty CP Bắc Sơn</i>	11,095,612,016			
<i>Công ty CP An Phú Quốc Tế</i>	3,303,129,220			
<i>Phải trả người bán khác</i>	80,213,432,040	80,213,432,040	109,827,119,889	109,827,119,889
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				

Cộng	224,731,394,261	164,256,030,695	304,356,806,363	304,356,806,363
17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2015
a. Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	31,891,894,751	39,714,781,841	29,500,103,398	21,677,216,308
Thuế TNDN	675,820,601	133,691,125	830,000,000	1,372,129,476
Thuế thu nhập cá nhân	1,490,567,563	844,238,771	545,365,240	1,191,694,032
Thuế tài Nguyên	1,387,229,038	5,341,066,985	5,709,218,220	1,755,380,273
Thuế nhà đất	288,146,669	133,508,080	50,000,000	204,638,589
Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	5,250,242,749	6,867,116,826	1,774,613,409	157,739,332
Cộng	40,983,901,371	53,034,403,628	38,409,300,267	26,358,798,010

b. Phải thu				
Cộng			0	0
18 . Chi phí phải trả	31/12/2015	01/01/2015		
a. Ngắn hạn				
<i>Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp</i>	118,500,061,988	101,002,800,721		
<i>Chi phí lãi vay</i>	83,911,886,699	69,019,306,778		
<i>Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm</i>	7,851,843,497	6,966,394,730		
<i>Chi phí di chuyển lực lượng thi công</i>		698,753,319		
<i>Chi phí kiểm toán</i>	200,000,000	240,000,000		
<i>Chi phí thí nghiệm</i>	7,367,701,098	8,696,185,998		
<i>Chi phí khác</i>	19,168,630,694	15,303,978,079		
b. Dài hạn	-	-		
Cộng	118,500,061,988	101,002,800,721		

19 . Phải trả khác	31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn		
<i>Tài sản thừa chờ xử lý</i>	35,147,017,592	98,154,164,872
<i>Kinh phí công đoàn</i>	0	0
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	2,808,748,412	3,482,363,037
<i>Bảo hiểm y tế</i>	1,295,555,779	3,078,630,264
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	205,346,556	389,847,072
<i>Cổ tức các năm phải trả</i>	111,542,445	179,156,476
<i>Thù lao HĐQT & BKS</i>	2,687,517,422	18,233,601,602
<i>Cty CP ĐTXD & PTHH Phương Nam</i>	847,854,873	763,698,932
<i>Nguyễn Thị Tuyết Lan</i>	2,043,612,822	2,043,612,822
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	1,801,418,000	8,661,343,872

Quỹ tự nguyện Sông Đà		972,090,085
Xí nghiệp Sông Đà 9.08 - Cty TNHH ITV Sông Đà 9(Tiền vận chuyển)		3,006,425,485
Xí nghiệp I-Cty CP Sông Đà 9.09 (Tiền vận chuyển)	1,471,607,934	10,146,299,476
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 (Tiền đá)	2,935,064,586	1,182,675,591
Xí nghiệp Sông Đà 10.4 (Tiền đá)	1,070,484,117	26,535,270,230
CN Cty Bitexco Nho quế điện Biên	1,105,293,485	3,194,485,003
Các khoản phải trả phải nộp khác	16,762,971,161	16,284,664,925
b. Dài hạn	17,580,187,243	17,789,220,243
Phải trả công ty Someco	1,040,000,000	1,040,000,000
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV	16,535,187,243	16,749,220,243
Ký quỹ, ký cược	5,000,000	
Cộng	52,727,204,835	115,943,385,115

25 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết Phụ lục 1)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà		30.28%		27,248,000,000
Nguyễn Hữu Chuẩn	9,39%		8,448,000,000	
Nguyễn Trọng Khoa	8,89%		8,000,000,000	
Vốn góp của các cổ đông khác	100.00%	69.72%	73,552,000,000	62,752,000,000
Cộng			90,000,000,000	90,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90,000,000,000	90,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	90,000,000,000	90,000,000,000

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		9,000,000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9,000,000	9,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	9,000,000	9,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,000,000	9,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	9,000,000	9,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

BCTC HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Kỳ này Kỳ trước

Doanh thu hoạt động xây lắp	577,392,577,818	437,897,456,653
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	158,585,965,366	259,080,618,419
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	140,667,538,695	60,047,832,139
Cộng	876,646,081,879	757,025,907,211

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động xây lắp	551,492,429,694	432,679,613,878
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	158,585,965,366	259,080,618,419
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	140,667,538,695	60,047,832,139
Cộng	850,745,933,755	751,808,064,436

2 . Các khoản giảm trừ

	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại		295,258,636
Giảm giá hàng bán	25,900,148,124	4,922,584,139
Cộng	25,900,148,124	5,217,842,775

3 . Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hoạt động xây lắp	511,036,065,928	383,868,976,460
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	144,036,649,155	228,836,737,224
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác	68,450,084,844	18,859,049,554
Cộng	723,522,799,927	631,564,763,238

4 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	192,179,257	4,100,283,078
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	238,500,000	314,816,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,116,193,523	202,771,800
Cộng	1,546,872,780	4,617,870,878

5 . Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	83,730,028,363	61,717,105,143
Lãi chậm nộp bảo hiểm	186,973,026	2,477,445,474
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		15,453,380
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(31,087,492,768)	
Chi phí tài chính khác	29,829,921,320	144,359,761
Cộng	82,659,429,941	64,354,363,758

6 . Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ nhượng bán tài sản		3,169,750,000
Thu nhập khác	31,137,823,233	832,501,625
Cộng	31,137,823,233	4,002,251,625

7 Chi phí khác

Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý
Tiền phạt chậm nộp thuế, VPHC
Chi phí khác
Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
21,063,863,862	2,999,283,996
6,436,584,183	494,381,885
2,576,107,919	867,186,973
30,076,555,964	4,360,852,854

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp
Chi phí tiền lương
Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
19,800,260,759	17,469,789,098
30,795,060,025	27,778,935,178
50,595,320,784	45,248,724,276

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
133,691,125	1,094,210,525
133,691,125	1,094,210,525

10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Kỳ này	Kỳ trước
(14,634,602,716)	8,522,803,588
(1,350,478,644)	5,426,889,551
(13,284,124,072)	3,095,914,037
9,000,000	9,000,000
9,000,000	9,000,000
(1,476)	344

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền
Chi phí dự phòng

Kỳ này VND	Kỳ trước VND
310,418,386,966	463,969,384,005
120,733,697,717	85,408,316,640
51,037,596,274	49,322,789,431
121,559,267,391	83,444,561,251
12,246,168,134	4,646,632,303
5,458,871,392	
621,453,987,874	686,791,683,630

Cộng

12 Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ kế toán			
01/01/2015		31/12/2015	
Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND

Tiền và các khoản tương đương tiền	35,551,196,855		7,954,962,040	
Phải thu khách hàng	326,489,643,484	(623,426,317)	342,966,969,412	(4,903,590,980)
Đầu tư tài chính	47,087,665,268	(2,742,142,768)	53,300,400,000	-
Phải thu khác	77,230,493,264		75,535,499,514	(1,178,706,729)
Tài sản tài chính khác				

Cộng	486,358,998,871	(3,365,569,085)	479,757,830,966	(6,082,297,709)
-------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay và nợ thuê tài chính	722,802,307,689	770,102,630,452
Phải trả người bán, phải trả khác	277,458,599,096	420,300,191,478
Chi phí phải trả	118,500,061,988	101,002,800,721
Cộng	1,118,760,968,773	1,291,405,622,651

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Tại ngày 31/12/2015</i>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,954,962,040			7,954,962,040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	424,076,803,912	203,446,680		424,280,250,592
Đầu tư dài hạn		53,300,400,000		53,300,400,000
Cộng	432,031,765,952	53,503,846,680	-	485,535,612,632

<i>Tại ngày 01/01/2015</i>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35,551,196,855			35,551,196,855
Phải thu khách hàng, phải thu khác	403,665,097,905	623,426,317		404,288,524,222
Đầu tư dài hạn		47,087,665,268		47,087,665,268
Cộng	439,216,294,760	47,711,091,585	-	486,927,386,345

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
--	--------------------	----------------------	------------	------

Tại ngày 31/12/2015

Vay và nợ	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	299,942,545,244	435,699,762,445		735,642,307,689
Chi phí phải trả	259,878,411,853	17,580,187,243		277,458,599,096
	118,500,061,988			118,500,061,988
	678,321,019,085	453,279,949,688	-	1,131,600,968,773

Tại ngày 01/01/2015

Vay và nợ	345,080,420,323			345,080,420,323
Phải trả người bán, phải trả khác	402,480,862,786	17,819,328,692		420,300,191,478
Chi phí phải trả	101,002,800,721			101,002,800,721
	848,564,083,830	17,819,328,692	-	866,383,412,522

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

13. Báo cáo bộ phận

Chỉ tiêu	Xây lắp	Sản xuất CN	Sản xuất điện	KD khác	Công
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	551,492,429,694	158,585,965,366	102,215,672,265	33,670,441,233	845,964,508,558
2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	35,713,631,596	14,549,316,211	57,915,273,283	9,520,755,371	117,698,976,461
3. Tài sản bộ phận	549,952,605,452	341,215,916,564	610,388,455,350	163,412,080,132	1,664,969,057,498
4. Tài sản không phân bổ					93,074,030,819
Tổng Tài sản					1,758,043,088,317
5. Nợ phải trả bộ phận	460,849,474,178	196,036,132,351	492,759,176,603	133,198,433,875	1,282,843,217,007
6. Nợ phải trả không phân bổ					20,267,704,665
Tổng Nợ phải trả					1,303,110,921,672

V. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính ngày 31/12/2014. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014, được phân loại lại cho phù hợp với thông tư 200/2014/TT/BTC được ban hành ngày 22/12/2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 1 năm 2016

Tổng giám đốc

Hoàng Thị Huệ

Phạm Minh Thuận

PHỤ LỤC 1

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	90,000,000,000	195,377,186,540	-	(5,888,799,776)	67,092,164,633	-	119,426,285,976	14,440,095,046	480,446,932,419
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	3,230,269,685	-	(1,350,478,644)	(13,284,124,072)	(11,404,333,031)
Tăng vốn trong kỳ							-		-
Lợi nhuận tăng trong kỳ							(1,350,478,644)	(13,284,124,072)	(14,634,602,716)
Tăng do phân phối LN của Công ty con					3,230,269,685				3,230,269,685
Tăng khác trong kỳ									-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	(5,888,799,776)	-	-	16,342,698,036	3,656,534,483	14,110,432,742
Phân phối LN của Công ty con							625,666,551	3,656,534,483	4,282,201,034
Giảm khác trong kỳ				(5,888,799,776)			15,717,031,485		9,828,231,709
4. Số dư cuối kỳ này	90,000,000,000	195,377,186,540	-	(0)	70,322,434,318	-	101,733,109,296	(2,500,563,509)	454,932,166,646